

Số: 133/BC-THHC

Hung Chính, ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục.

Trường Tiểu học Hưng Chính

2. Địa chỉ: Xóm 3, Xã Hưng Chính, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

3. Điện thoại:

4. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Vinh.

5. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Xây dựng một môi trường học tập có đầy đủ trang thiết bị dạy học hiện đại, phù hợp với xu thế. Tạo dựng được môi trường giáo dục dân chủ - kỷ cương nhưng thân thiện, sáng tạo - Nơi mà giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực, tư duy sáng tạo và kỹ năng vận dụng của bản thân đáp ứng với yêu cầu đổi mới của đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Xây dựng nhà trường ổn định về chất lượng; là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương; Là nơi cha mẹ học sinh luôn tin tưởng lựa chọn để con em mình học tập, rèn luyện; Là nơi đào tạo học sinh thành những con người sống có trách nhiệm, lòng nhân ái, hòa nhập tốt trong cộng đồng và luôn có khát vọng vươn lên phát huy truyền thống hiếu học; Là nơi giáo viên luôn năng động sáng tạo và vươn tới thành công với khát vọng được cống hiến.

Hệ thống giá trị cơ bản: Tinh thần đoàn kết, trung thực, biết hợp tác; Tư duy độc lập, sáng tạo; Có kỹ năng sống, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; Khỏe mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu chung: Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với xu thế phát triển của thành phố và đất nước. Hoàn thành mục tiêu giữ vững trường chuẩn quốc gia mức II trước năm 2030.

6. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường tiểu học Hưng Chính thuộc xóm 3, xã Hưng Chính, thành phố Vinh tọa lạc trên khuôn viên gần 5500m² trên quê hương Hưng Chính giàu truyền thống cách mạng. Trường thành lập từ năm 1993, được tách ra từ trường phổ thông cơ sở Hưng Chính và đặt tên trường Tiểu học Hưng Chính thuộc Huyện Hưng Nguyên. Năm 2008, trường được sáp nhập về Thành phố Vinh.

Trong những ngày đầu thành lập trường hơn 20 cán bộ, giáo viên, nhân viên với hơn 300 học sinh. Hầu hết các thầy giáo cô giáo đều là người địa phương công

tác tại trường, đời sống tương đối ổn định. Với lòng yêu nghề và nhiệt huyết của người giáo viên, truyền thống tôn sư trọng đạo của nhân dân và truyền thống hiếu học của các thế hệ học sinh cùng ý thức phấn đấu vượt qua mọi khó khăn vươn lên trong việc dạy và học của giáo viên và học sinh, nhà trường đã không ngừng phát triển và lớn mạnh. Trải qua gần 30 năm xây dựng và trưởng thành, qua các thời kỳ hiệu trưởng, các thầy cô đã dồn hết tâm huyết của mình cho sự nghiệp trồng người và xây dựng trường học từ mái trường chỉ có một dãy phòng học 2 tầng, sân chơi, bãi tập chỉ toàn đất với đá, cảnh quan sư phạm nhà trường từng bước hoàn thiện hơn. Nhà trường luôn cố gắng không ngừng để nâng cao chất lượng dạy và học. Nhiều năm liên tục trường luôn đạt danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” cấp thành phố. Trường vẫn giữ vững danh hiệu “Đơn vị văn hóa cấp Thành phố”. Năm 2003 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia (CQG) mức độ 1, năm 2007 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia (CQG) mức độ 2. Trong những năm gần đây, UBND xã Hưng Chính cùng với Ban đại diện cha mẹ học sinh đã rất tích cực ủng hộ nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo đáp ứng nhu cầu dạy và học. Công tác bồi dưỡng đội ngũ được nhà trường chú trọng, tích cực đổi mới phương pháp dạy học (PPDH), ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), quan tâm đẩy mạnh chất lượng đại trà, bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu, thực hiện tốt các phong trào và các cuộc vận động, phối hợp tốt với gia đình, nhà trường và xã hội.

Năm học 2024 - 2025, trường có tổng số 21 lớp với 806 học sinh. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên là 33 đồng chí (*trong đó nam: 02; nữ : 31*). Đội ngũ giáo viên, nhân viên đều năng động, tâm huyết với nghề nghiệp, yêu mến học sinh, được phụ huynh học sinh và nhân dân địa phương tin yêu. Trường có chi bộ gồm 25 đảng viên, thực hiện tốt vai trò lãnh đạo trong nhà trường, liên tục đạt Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Các tổ chức trong nhà trường như Công đoàn, Chi đoàn, Đội TNTP Hồ Chí Minh, Ban Đại diện cha mẹ học sinh (CMHS) đều hoạt động theo đúng điều lệ, tích cực, hiệu quả góp phần cùng nhà trường hoàn thành tốt nhiệm vụ giáo dục.

7. Thông tin người đại diện pháp luật.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Nguyệt

8. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 3, Xã Hưng Chính, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Số điện thoại: 0946402789 Gmail: Conguyetnghilien@gmail.com

9. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Hưng Chính được thành lập 8/1993 theo Quyết định của UBND huyện Hưng Nguyên.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Nhà trường có Hội đồng trường gồm 09 thành viên do Hiệu trưởng làm Chủ tịch và được thành lập theo quyết định số 6254/QĐ - UBND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của UBND Thành phố Vinh. Danh sách Hội đồng trường:

ST T	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh hội đồng	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Nguyệt	Hiệu trưởng	TH Hưng Chính	CTHĐ	
2	Đặng Thị Liên	P. Hiệu Trưởng	TH Hưng Chính	Phó CTHĐ	
3	Lê Thị Mai	TTCM	TH Hưng Chính	Thành viên	
4	Trần Thị Thu Trang	TTCM	TH Hưng Chính	Thành viên	
5	Lê Quang Hùng	Giáo viên	TH Hưng Chính	Thành viên	
6	Nguyễn Thị Hà	Kế toán	TH Hưng Chính	Thành viên	
7	Thái Hữu Dân	PCTUBND	UBND xã	Thành viên	
8	Thái Thị Hương	GV – Thư ký	TH Hưng Chính	Thành viên	
9	Lê Văn Thông	BDD cha mẹ HS	Trưởng ban ĐDCMHS	Thành viên	

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

QĐ số 2299/QĐ-UBND ngày 30/06/2023 của UBND thành phố Vinh Về việc bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Hưng Chính.

QĐ số 1861/QĐ-UBND ngày 02/06/2023 của UBND thành phố Vinh Về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Hưng Chính.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Hưng Chính

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Hưng Chính là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Vinh.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GDTH trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVCh), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD); bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 25 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 33 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 12 lớp sao nhi đồng và 9 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 02 tổ chuyên môn.

đ. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Thị Nguyệt	Hiệu trưởng	0946402789	conguyetnghilien@gmail.com
2	Đặng Thị Liên	P. Hiệu trưởng	0919729626	Danglien9626@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 3, xã Hưng Chính, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

10. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ĐH	CD	TC	IV	III	II	T	K	Đạt
	Tổng số GV, CBQL và NV	33	32				11	18	8	21	
I	Giáo viên	28	28				11	16	8	19	
1	GVCN	21	21								
2	Ngoại ngữ	3	3								
3	Âm nhạc	1	1								
4	Mỹ Thuật	1	1								
5	Tin học	1	1								
6	Dạy các môn	1	1								
II	Cán bộ quản lý	2	2					2	2		
1	Hiệu trưởng	1	1					1	1		
2	P. Hiệu trưởng	1	1					1	1		
III	Nhân viên	10	2						1	2	
1	Nhân viên Y tế	1	1							1	
2	Bảo vệ, lao công	1									
3	Nhân viên kế toán	1	1						1		
4	Nhân viên thủ quỹ										
5	Nhân viên Thư viện – thiết bị	1			1					1	
6	Nhân viên nấu ăn	6									

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá : Khá
- Tổng số giáo viên và phó hiệu trưởng: (trong đó Tốt: 9/29 = 31,03%; Khá 20/29 = 68,97%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

- Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $33/33 = 100\%$ trong đó BGH:02, GV: 28, Nhân viên: 3.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn tạm
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	21	21		
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	0		
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	0		
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	0	0		
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	1		
1.6	Phòng học đa chức năng	1	1		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	1	1		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập				
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	1		
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3	Khối phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1	1		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	1	1		
3.4	Khu để xe học sinh	1	1		
3.5	Khu vệ sinh học sinh	2	2		
3.6	Phòng giáo viên				
3.7	Phòng nghỉ giáo viên				
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên				
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1	1		
4.2	Sân thể dục thể thao	1	1		
4.3	Nhà đa năng	1	1		
5	Tổng diện tích đất (m²)	5405,9 (m ²)			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3,721 (m ²)			

7	Diện tích các phòng	1.684.9(m ²)			
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	46(m ²)			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	60m ²)			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ				
7.4	Diện tích phòng Tin học	40 (m ²)			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	21			
8.1.1	Khối lớp 1	4			
8.1.2	Khối lớp 2	4			
8.1.3	Khối lớp 3	5			
8.1.4	Khối lớp 4	4			
8.1.5	Khối lớp 5	4			
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	0			
8.2.1	Khối lớp 1	0			
8.2.2	Khối lớp 2	0			
8.2.3	Khối lớp 3	0			
8.2.4	Khối lớp 4	0			
8.2.5	Khối lớp 5	0			
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)	20 bộ			
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	21			
10.2	Cát sét	1			
10.3	Máy chiếu	4			
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Trang Thông tin điện tử(website) của trường	X			
15	Tường rào	X			

* Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:

- Sách giáo khoa lớp từ lớp 1 đến lớp 5:

Stt	Môn/HĐGD	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Toán	Toán 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Duy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo Dục Việt Nam
2	Tiếng Việt	Tiếng Việt 1,2,3,4,5 (Cánh diều)	- Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên kiêm chủ biên). Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga. - Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên kiêm chủ biên). Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hoà Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam
3	Hoạt động trải nghiệm	Hoạt động trải nghiệm 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo Dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lí	Lịch sử và Địa lí 4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên LS), Nghiêm Đình Vỹ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần LS), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần LS), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên	NXB Giáo Dục Việt Nam

			phần ĐL), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần ĐL), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	
5	Khoa học	Khoa học 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	NXB Giáo Dục Việt Nam
6	Đạo đức	Đạo đức 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	NXB Giáo Dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên). Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên). Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	NXB Giáo Dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mĩ thuật 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên); Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương, (Đồng chủ biên); Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	NXB Giáo Dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 1,2,3,4,5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên) Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo Dục Việt Nam
10	Tin học	Tin học 3,4,5 (Cánh Diều)	Hồ Sĩ Đàm (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Thủy (Chủ biên), Hồ Cẩm Hà, Nguyễn Thị Hồng, Đỗ Thị Bích Ngọc, Nguyễn Chí Trung.	NXB Đại học Sư phạm

11	Công nghệ	Công nghệ 3,4,5 (Kết nối tri thức và cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đông Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh (Smart Start)	Tiếng Anh 1,2,3,4,5 (Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên); Huỳnh Tuyết Mai (Chủ biên); Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Nguyễn Dương Hoài Thương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
13	Tự nhiên và Xã hội	Tự nhiên và Xã hội 1,2,3 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tĩnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.
- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	
Tiêu chí 2.2		X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	X
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				

Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 – 2025 của trường TH Hưng Chính.

Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 6 tuổi sinh năm 2018 có thuộc đối tượng phổ cập xã Hưng Chính thời điểm tháng 9 năm 2023.

Các trường hợp khác theo Quy định tại Điều lệ trường Tiểu học.

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 5 lớp
- Số HS: 180 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 01/8/2024 đến hết ngày 04/8/2024.

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024-2025 nhà trường tuyển sinh 21 lớp với tổng số học sinh là:

Nội dung	Tổng số	Chia ra				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Số lớp	21	4	4	4	5	4
Tổng số học sinh	806	153	157	168	170	158
Số học sinh nữ	376	70	77	77	83	69
Số HS khuyết tật	1	0	0	0	1	0
Số học sinh bán trú	674	144	135	151	131	113
Số học sinh học Ngoại ngữ	806	153	157	168	170	158
Số học sinh học Tin học	653		157	168	170	158

2. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

- Kết quả đánh giá năng lực chung của học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối

năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

- Kết quả đánh giá năng lực đặc thù của học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

- Kết quả đánh giá năng lực đặc thù của học sinh lớp 3, lớp 4 (Tin học, Công nghệ) cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

- Kết quả đánh giá phẩm chất chủ yếu học sinh lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

- Kết quả đánh giá giáo dục của học sinh đối với lớp 5 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

Kết quả đánh giá phẩm chất học sinh đối với lớp 5 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

Kết quả môn tiếng anh các lớp 3, 4, 5 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

Kết quả đánh giá năng lực học sinh đối với lớp 5 cuối năm học 2023-2024 (Có biểu chi tiết kèm theo)

Có 13 học sinh ôn lại trong hè. Toàn trường có 02 học sinh chưa HTCTLH.

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2023-2024: 804/806; tỉ lệ: 99,75%

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023

Căn cứ kế hoạch dự thu – chi năm học 2023-2024;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TCKH ngày 03 tháng 01 năm 2023 của UBND Thành phố Vinh Về việc Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 335/QĐ-TCKH ngày 29 tháng 6 năm 2023 của UBND Thành phố Vinh Về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-TCKH ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND Thành phố Vinh Về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-TCKH ngày 14 tháng 11 năm 2023 của UBND Thành phố Vinh Về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 770/QĐ-TCKH ngày 29 tháng 11 năm 2023 của UBND Thành phố Vinh Về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2023.

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-TCKH ngày 06 tháng 12 năm 2023 của UBND Thành phố Vinh Về việc bổ sung dự toán ngân sách năm 2023.

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết như sau:

***) Nguồn ngân sách:**

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, tiền học phí	0
I	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-

1	Số thu phí, lệ phí	-
a	Học phí	
b	Thu từ cấp bù học phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-
a	Chi lương	-
b	Chi hoạt động	-
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.744.863.900
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.744.863.900
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.744.863.900
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.346.713.900
3.11	Quỹ tiền lương	4.027.695.300
3.12	Chi hoạt động	319.018.600
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	398.150.000
3.2.1	Kinh phí sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm bổ sung cơ sở vật chất	0
3.2.2	Trẻ ăn trưa 3,4,5 tuổi	0
3.2.3	Cấp bù miễn giảm học phí	0
3.2.4	Giáo viên dạy lớp ghép và tăng cường Tiếng Việt	0
3.2.5	Nâng cấp PM Misa, các khoản thu	0
3.2.6	Chi phí học tập	9.900.000
3.2.7	Hộ trợ học bổng học sinh khuyết tật	0
3.2.8	Giáo viên dạy học sinh khuyết tật	0
3.2.9	Chế độ của ND 76/2019/NĐ-CP	0
3.2.10	Kinh phí cải cách tiền lương	381.410.000
3.2.11	Thưởng CSTĐ, UBND huyện khen	6.840.000
3.2.12	Chi khác	0

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
----------	-------------	---------	---------

Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	8	4.800.000	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	8	6.000.000	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐTBLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng	0	0	
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024	0	0	
Học kỳ 2 năm học 2023-2024	0	0	

3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	Năm học 2023-2024			
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
2	Tiền phô tô để kiểm tra	đồng/học sinh/ năm học	20.000đ	Thực hiện theo NQ 13/2021 – HĐND tỉnh BK
3	Học tăng cường	đồng/học sinh/ tiết	50.000đ	
4	Bán trú	đồng/học sinh/ tháng	150.000đ	
5	Cơm bán trú	đồng/học sinh/bữa ăn	20.000đ	
6	Tuyển sinh L1	đồng/học sinh/ năm học	30.000đ	
7	TTGDục		Tự nguyện	
	Năm học 2024-2025			
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền

2	Tiền phô tô để kiểm tra	đồng/học sinh/ năm học	20 000đ	Thực hiện theo NQ 13/2021 – HDND tỉnh BK
3	Học tăng cường 2 buổi/ngày	đồng/học sinh/ tiết	50.000đ	
4	Bán trú	đồng/học sinh/ tháng	170.000đ	
5	Cơm bán trú	đồng/học sinh/bữa ăn	20.000đ	
6	Tuyển sinh L1	đồng/học sinh/ năm học	30.000đ	
7	Học bạ điện tử	đồng/học sinh/ năm học	100.000đ	
8	TTGDục		Tự nguyện	
Năm học 2025-2026				
1	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/ năm học		Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền
2	Tiền phô tô để kiểm tra	đồng/học sinh/ năm học	20 000đ	Thực hiện theo NQ 13/2021 – HDND tỉnh BK
3	Học tăng cường 2 buổi/ngày	đồng/học sinh/ tiết	50.000đ	
4	Bán trú	đồng/học sinh/ tháng	170.000đ	
5	Cơm bán trú	đồng/học sinh/bữa ăn	20.000đ	
6	Tuyển sinh L1	đồng/học sinh/ năm học	30.000đ	
7	Học bạ điện tử	đồng/học sinh/ năm học	100.000đ	
8	TTGDục		Tự nguyện	

4. Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc ngày 31/12/2023

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
1	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	4.608.300	

1.2	Tiền tiết kiệm sinh thái	Đồng	4.608.300	
2	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	173.274.151	
2.1	Tiền gửi ngân hàng lương và TK cá nhân	Đồng	46.490	
2.2	Tiền tài trợ giáo dục	Đồng	72.490.000	
2.3	Tiền gửi học Bán trú	Đồng	11.550.000	
2.4	Tiền ăn	Đồng	7.971.610	
2.5	Tiền nước uống	Đồng	10.400	
2.6	Tiền gửi trích lập quỹ PL	Đồng	138.800	
2.7	Tiền gửi trích lập quỹ KT	Đồng	8.045.800	
2.8	Tiền gửi trích lập quỹ PTSN	Đồng	15.925.400	
2.9	Tiền gửi BHXH cấp chế độ	Đồng	28.311.151	
2.10	Tiền học KNS	Đồng	15.465.000	
2.11	Tiền lãi Kho bạc	Đồng	5.262.025	
2.12	Tiền điện, nước công ty Hải Hà	Đồng	1.294.500	
2.13	Tiền gửi ngân hàng Thu hộ tiền học sinh	Đồng	1.022.975	
2.14	Tiền phổ cập giáo dục	Đồng	5.740.000	

5. Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2024

STT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị	Người	33	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	3.387.949.500	
III	Các khoản giảm trừ		0	
	Số lượng NPT tính giảm trừ		0	
1	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh		4.356.000.000	
2	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học		0	
3	Bảo hiểm được trừ		0	
4	Bảo hiểm được trừ		388.648.100	
V	Thu nhập tính thuế		0	

6. Công khai dự toán thu chi 6 tháng đầu năm 2024

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Dự toán thực hiện 6 tháng Cuối năm 2024	Dự toán thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nguồn dịch vụ				
1	Phô tô đề ktra	16.220.000	16.220.000	0	
2	Học tăng cường 2 buổi/ngày	364.850.000	335.497.000	29.353.000	
3	Bán trú	502.350.000	502.350.000	0	
4	Cơm học sinh	966.570.000	965.909.500	660.500	
5	Tài trợ giáo dục	267.493.000	235.422.000	32.071.000	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.241.000.000			
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.241.000.000	2.435.584.000	2.805.416.000	
	Tiền lương và phụ cấp		1.944.915.100		
	Lương hợp đồng theo chế độ		97.031.800		
	Các khoản đóng góp		346.001.600		
	Tiền thưởng				
	Phúc lợi tập thể				
	Thanh toán dịch vụ công cộng		7.683.200		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		1.776.500		
	Công tác phí		6.500.000		

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		6.267.800		
	Chi khác		25.408.000		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.000.000.000	0	1.000.000.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Hưng Chính.

Nơi nhận:

- * Gửi bản điện tử:
- PGD&ĐT (B/c);
- Lưu: VT



Nguyễn Thị Nguyệt